

2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
ĐỊA CHỈ: SỐ 16 LÊ ĐẠI HÀNH, P.MINH KHAI, Q.HỒNG BÀNG, TP.HẢI PHÒNG
SỐ ĐIỆN THOẠI: 02253.842.576 FAX: 02253.823.125

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
---o0o---
Số: 324./BC-DPTW3


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---
Hải Phòng, ngày 15... tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3	
Tên tiếng Anh:	Central Pharmaceutical Joint Stock Company N° 3
Tên giao dịch	FORIPHARM
Giấy CNĐKKD số	0200572501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/12/2003
Vốn điều lệ	214.999.330.000 đồng
Địa chỉ trụ sở	Số 16 Lê Đại Hành, P.Minh Khai, Q.Hồng Bàng, Hải Phòng
Nhà máy Nam Sơn	Số 472 đường 351, thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng
Nhà máy Tràng Duệ	Lô N1-2, Khu công nghiệp Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Số điện thoại	0225.3842576
Fax	0225.3823125
Website	www.duocphamtw3.com
Logo	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Đình Khải
Mã cổ phiếu	DP3 (Niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

Quá trình hình thành và phát triển

Xí nghiệp Dược phẩm TW3 trực thuộc Bộ y tế Thành lập năm 1962 với chức năng chuyên sản xuất thuốc Đông Dược. Thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước, ngày 01/12/2003 Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 chuyển thành Công

15/03/2024

ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Foripharm, tháng 09/2006 Công ty đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3.

Với truyền thống 60 năm kinh nghiệm sản xuất Dược phẩm, đặc biệt là thuốc y học cổ truyền. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 là một trong những đơn vị đầu ngành trong cả nước với những sản phẩm thuốc được bào chế từ các nguyên liệu có nguồn gốc thiên nhiên, là sự kết hợp giữa nền y học cổ truyền dân tộc với công nghệ khoa học hiện đại. Cùng với đội ngũ cán bộ dày dặn kinh nghiệm, lực lượng công nhân được lành nghề được đào tạo bài bản chuyên nghiệp chúng tôi cam kết chất lượng cao nhất với từng sản phẩm.

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung ương 3 đã và đang sản xuất hơn 100 loại thuốc đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu: Sản xuất gia công các loại thuốc tân dược dạng viên nén, viên nang, kháng sinh nhóm không Betalactam... Xuất khẩu Cao sao vàng và một số thuốc Đông Y sang thị trường Nga, Kazastan, Ukraina...

Toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty đã cam kết theo đuổi mục tiêu chất lượng. Vì vậy, trong những năm qua, nhiều sản phẩm của Công ty đã được tặng huy chương Vàng, bạc tại nhiều hội chợ trong nước và Quốc tế. Nhiều năm được người tiêu dùng bình chọn là “Hàng Việt nam chất lượng cao” do báo Sài Gòn tiếp thị tổ chức. Với những thành tích đạt được, Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 đã được Nhà nước tặng thưởng: Huân chương lao động hạng ba - năm 1992; Huân chương lao động hạng hai - năm 2002 và nhiều danh hiệu, giải thưởng cao quý khác.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 có 02 nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-WHO:

- Nhà máy Nam Sơn: số 472 đường 351, thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. Nhà máy Nam Sơn bao gồm Nhà máy sản xuất thuốc Tân dược và thuốc Từ dược liệu.

- Nhà máy Dược phẩm Trung Ương 3 - Tràng Duệ: Lô N1-2, Khu công nghiệp Tràng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Giai đoạn 1 của nhà máy bao gồm 03 dây chuyền sản xuất là dây chuyền sản xuất thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi; dây chuyền Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dây chuyền Hóa mỹ phẩm.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất thuốc tân dược, đông dược, thực phẩm chức năng, thuốc nhỏ mắt nhỏ mũi, hóa mỹ phẩm.

- Địa bàn kinh doanh: Dược phẩm Trung Ương 3 xây dựng hệ thống bán hàng rộng khắp Bắc, Trung, Nam với 04 chi nhánh đặt tại Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng. Công ty đã triển khai hệ thống bán hàng với các trình dược viên có mặt tại 63 tỉnh thành trong cả nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị

Mô hình quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

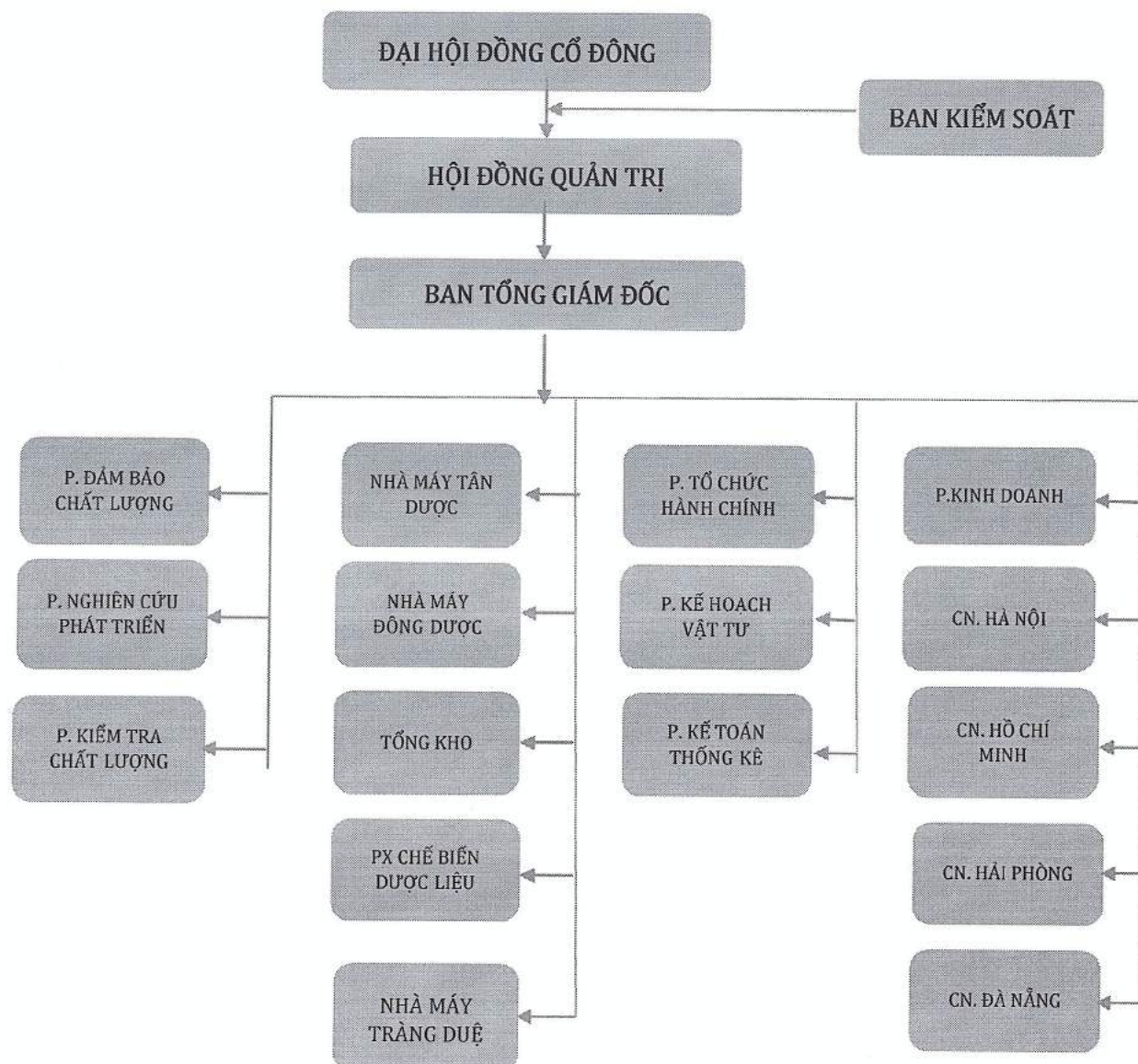
- *Hội đồng Quản trị bao gồm 5 thành viên:*

- + Ông Bùi Xuân Hương : Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- + Ông Nguyễn Đình Khải : Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc
- + Ông Đinh Văn Cường : Thành viên Hội đồng Quản trị
- + Ông Nguyễn Thanh Tuấn : Thành viên Hội đồng Quản trị
- + Bà Nguyễn Hồng Nhung : Thành viên Hội đồng Quản trị

- *Ban kiểm soát bao gồm 3 thành viên:*

- + Bà Trương Thị Nguyệt Hoa : Trưởng ban kiểm soát
- + Ông Lê Văn Hùng : Thành viên ban kiểm soát
- + Bà Đinh Thị Trâm Anh : Thành viên ban kiểm soát

b. Cơ cấu bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Nâng cao năng lực sản xuất, vận hành tối ưu hiệu quả sản xuất của các nhà máy GMP-WHO: Nhà máy Nam Sơn và Nhà máy Dược phẩm Trung Ương 3 – Tràng Duệ.
- Mở rộng và tối ưu hóa mạng lưới bán hàng tại các tỉnh thành. Thành lập thêm các chi nhánh tại 2 khu vực: Tây Nguyên, Bắc Miền Trung.
- Cải tiến và nghiên cứu phát triển sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.
- Tuyển dụng, đào tạo đội ngũ người lao động có trình độ cao.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- + Hoạt động hiệu quả 3 nhà máy GMP-WHO (Tân dược; đông dược; thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nhỏ mắt nhỏ mũi và hóa mỹ phẩm).

Thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và xã hội thông qua các việc làm với nghĩa cử cao đẹp như các hoạt động từ thiện, hoạt động thiện nguyện để dựng xây một xã hội văn minh, giàu đẹp hơn.

- Bảo vệ môi trường

Sử dụng các nguồn năng lượng một cách hiệu quả như tắt các thiết bị điện khi không cần thiết, đưa ra kế hoạch sản xuất hợp lý cho việc vận hành máy móc, thiết bị.

Giảm thiểu lượng khí thải ra môi trường, bảo vệ môi trường cảnh quan trong Công ty vì sức khỏe của mỗi con người. Tuyên truyền, kêu gọi toàn Công ty tiết kiệm điện, nước.

5. Các rủi ro

a. Rủi ro về thiên tai và biến đổi khí hậu

Hằng năm tại Việt Nam, miền Trung trở thành “rốn lũ” và luôn chịu ảnh hưởng nặng nề từ các trận bão. Chính vì vậy, thị trường miền Trung của Công ty cũng bị ảnh hưởng nặng nề do đứt chuỗi cung ứng.

b. Rủi ro về tỷ giá hối đoái và nguồn cung nguyên liệu

Năm 2023, Công ty gặp khó khăn khi giá nguyên liệu đầu vào tăng. Để đảm bảo tính cạnh tranh của sản phẩm, giữ nguyên giá bán trong khi giá nguyên liệu đầu vào tăng đã làm giảm một phần lợi nhuận của Công ty.

Muốn hoạt động sản xuất diễn ra ổn định, Công ty luôn phải có kế hoạch dự trữ nguồn nguyên liệu cùng với đó chú trọng khâu bảo quản để không bị ảnh hưởng đến chất lượng dược liệu. Đồng thời, Công ty phải có chiến lược linh hoạt lựa chọn thời điểm phù hợp nhập khẩu nguyên liệu để giảm thiểu những rủi ro từ tỷ giá gây ra.

c. Rủi ro về pháp luật

Hoạt động kinh doanh Dược chịu nhiều tác động bởi sự quản lý của nhà nước, các văn bản pháp luật về các lĩnh vực: Giá thuốc, điều kiện kinh doanh thuốc, ... có sự điều chỉnh, mỗi sự thay đổi đều có tác động đến hoạt động của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023		
		Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Thực hiện / Kế hoạch
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	450	409	91%
Tổng lợi nhuận	Tỷ đồng	86	157	183%

11/11/2023 16:11

Cổ tức	%	Tối thiểu 40% trên vốn điều lệ 86.000.000.000 đồng	30% trên vốn điều lệ 214.999.330.000 đồng	
--------	---	---	--	--

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Đình Khải	Tổng giám đốc	3.150.850	14,66%
2	Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	2.080.827	9,68%
3	Bùi Thị Loan	Phó Tổng giám đốc	7.540	0,035%
4	Trần Thị Hà Thu	Kế toán trưởng	12.650	0,06%

b. Số lượng cán bộ công nhân viên và chính sách với người lao động

Tại thời điểm 31/12/2023, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 287 người, trong đó:

STT	Phân loại theo trình độ	Số lượng lao động	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Thạc sĩ	2	1%
2	Đại học	98	34%
3	Cao đẳng	29	10%
4	Trung cấp	115	40%
5	Sơ cấp, lao động phổ thông	43	15%
	Tổng số	287	100%

Chính sách với người lao động

☞ Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày và 48h/tuần, nghỉ trưa 1h.

Đối với công nhân trực tiếp sản xuất. Nếu thực hiện chế độ ngày làm việc 3 ca, mỗi ca không quá 8 giờ và được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi làm ca tiếp theo.

Đối với lái xe chế độ làm việc không ổn định thì tùy theo kế hoạch công việc của phòng, mà sắp xếp đề người lao động làm việc, tối đa làm thêm không quá 4h/ngày.

Các trường hợp lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại thì thời gian làm việc nghỉ ngơi được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên của Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi của người lao động theo quy định của nhà nước và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng.

Thời gian nghỉ ốm, nghỉ thai sản, nghỉ phép đảm bảo đúng theo quy định của Bộ Luật lao động.

Điều kiện làm việc: người lao động được trang bị đầy đủ các phương tiện để làm việc như: bảo hộ lao động, máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất... Văn phòng, nhà xưởng khang trang, sạch sẽ.

➤ Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Công ty chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo; coi yếu tố con người là giá trị cốt lõi tạo nên sự phát triển của doanh nghiệp. Dựa trên những yêu cầu và đòi hỏi trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà công ty tuyển dụng nguồn nhân sự phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của công việc

Đối với nhân sự mới : trước khi vào làm việc, người lao động được đào tạo kiến thức an toàn vệ sinh lao động, công tác phòng chống cháy nổ. Riêng đối với người trực tiếp sản xuất được đào tạo kiến thức về GMP.

Trong quá trình làm việc, người lao động được hướng dẫn, đào tạo kiến thức chuyên môn để nâng cao tay nghề. Đối với công nhân được, Công ty tổ chức đào tạo, kiểm tra trước khi tổ chức thi lên bậc lương.

➤ Chính sách lương thưởng, phúc lợi và bảo hiểm xã hội

Công ty thực hiện chính sách trả lương và đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Bộ Luật lao động hiện hành. Tùy vào từng trường hợp người lao động mà có chính sách trả lương riêng đảm bảo quyền lợi của người lao động.

Hàng năm Công ty thực hiện chính sách thưởng cho người lao động theo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm và cả năm theo tiêu chí bình bầu A+, A, B, C. Công ty lập hội đồng xét thưởng để đảm bảo sự công bằng và đảm bảo quyền lợi tối đa cho người lao động. Các ngày lễ tết trong năm, người lao động đều được thưởng, mức thưởng phụ thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm.

3. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ 2023/2022
Tổng giá trị tài sản	507.867.922.847	570.626.472.946	112%
Doanh thu thuần	485.066.051.419	409.730.823.942	84%

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	136.395.878.121	156.640.811.621	115%
Lợi nhuận khác	93.802.923	362.446.648	386%
Lợi nhuận trước thuế	136.489.681.044	157.003.258.269	115%
Lợi nhuận sau thuế	108.824.210.516	125.263.370.840	115%
Tỷ lệ trả cổ tức	80% trên vốn điều lệ 86.000.000.000 đồng	30% trên vốn điều lệ 214.999.330.000 đồng	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	3.43	3.79
	- Hệ số thanh toán nhanh: (TS ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	2.66	3.28
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	17.8	17.9
	- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	21.66	21.81
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Lần	2.19	2.1
	- Vòng quay tổng tài sản: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	Lần	1.02	0.76
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	22.43	30.57
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	26.07	26.74
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	22.87	23.23
	- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	28.12	38.23

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 21.499.933 cổ phần

- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 21.499.933 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông

Danh mục	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng số cổ phần	21.499.933	100%
1. Theo tỷ lệ sở hữu		
- Cổ đông lớn (Sở hữu trên 5%)	12.548.734	58%
- Cổ đông nhỏ (Sở hữu dưới 5%)	8.951.199	42%
2. Theo loại hình sở hữu		
- Cổ đông tổ chức	6.485.536	30%
- Cổ đông cá nhân	15.014.397	70%
3. Theo trong và ngoài nước		
- Cổ đông trong nước	21.286.822	99%
- Cổ đông nước ngoài	213.111	1%
4. Theo nhà nước và cổ đông khác		
- Cổ đông nhà nước	0	0%
- Cổ đông khác	21.499.933	100%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Các nguyên vật liệu sử dụng đều khoán định mức sử dụng và đăng ký chỉ tiêu giảm hao hụt do không phù hợp. Bên cạnh đó, trước khi nhập kho các nguyên vật liệu đều được kiểm tra nghiêm ngặt đảm bảo nguyên vật liệu đầu vào đạt chất lượng tốt nhất.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Chi phí năng lượng ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy tiết kiệm năng lượng là mục tiêu hàng đầu của Dược phẩm Tw3 nhằm đem lại lợi nhuận cao hơn. Công ty luôn nhắc nhở người lao động phải tiết kiệm năng lượng, sử dụng một cách phù hợp và đúng lúc, đúng chỗ; tắt khi không sử dụng.

Sử dụng điện cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt

Năm 2023, tổng tiền điện sử dụng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của Công ty là 2,5 tỷ đồng giảm 32% so với năm 2022.

Bảng tiêu thụ điện năng năm 2022, 2023

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
	(Triệu vnd)	(Triệu vnd)
Điện	3.700	2.524

Sử dụng than để đốt lò hơi

Tổng lượng than tiêu thụ trong năm 2023 là 202 m³ tương đương với 1.012 triệu đồng.

Bảng sử dụng lượng than từ năm 2021 – 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021		2022		2023	
		Lượng sử dụng	Thành tiền (Triệu đồng)	Lượng sử dụng	Thành tiền (Triệu đồng)	Lượng sử dụng	Thành tiền (Triệu đồng)
Than kíp lê	Tấn	358	1.279	403	1.720	202	1.012

6.3. Tiêu thụ nước

Nguồn nước

Nguồn nước mà các nhà máy đang sử dụng là nguồn nước thủy cục được cung cấp bởi Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Khối lượng tiêu thụ nước tại Nhà máy Nam Sơn

Năm 2023, Tổng lượng nước tiêu thụ trong quá trình sản xuất tại Nhà máy Nam Sơn là 15.891m³ giảm 71% so với năm 2022.

Bảng thống kê lượng nước tiêu thụ năm 2022, 2023

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023	
	Tiêu thụ (m ³)	Thành tiền (Triệu đồng)	Tiêu thụ (m ³)	Thành tiền (Triệu đồng)
Nước	53.949	698	15.891	335

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Năm 2023, Công ty không vi phạm các quy định của pháp luật về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Tổng số lượng lao động tại ngày 31/12/2023 của Công ty là 287 người với mức thu nhập bình quân đầu người là 18,1 triệu đồng/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Quan hệ lao động

Mối quan hệ giữa Công ty và người lao động được xây dựng trên tinh thần tự nguyện phù hợp với Luật pháp Việt Nam.

11/2023/2023/11/2023

- Tất cả người lao động đều được ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, được tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.
- Hằng năm, người lao động được khám bệnh miễn phí để đảm bảo sức khỏe khi làm việc.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 cam kết không sử dụng lao động trẻ em.
- Thỏa ước lao động tập thể được áp dụng trong toàn bộ cán bộ công nhân viên trong công ty.

An toàn vệ sinh lao động

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 tiếp tục duy trì các hoạt động để đảm bảo an toàn lao động như:

- 100% người lao động được trang bị bảo hộ lao động và được tập huấn về vệ sinh an toàn lao động trước khi bắt đầu vào làm việc tại Công ty. Việc cấp phát bảo hộ lao động cho người lao động được thực hiện theo đúng quy trình, tiến độ, đúng định mức đã xây dựng. Các thiết bị bảo hộ lao động đều được kiểm tra cẩn thận, đảm bảo chất lượng trước khi nhập kho hoặc bàn giao cho người lao động.
- Công tác kiểm tra an toàn lao động được bộ phận chuyên trách là Ban An toàn thực hiện hàng ngày (gồm ATLĐ, PCCC, MT). Khi phát sinh các yếu tố nguy hiểm, Ban an toàn sẽ thông báo ngay tới các đơn vị liên quan để khắc phục kịp thời. Bên cạnh đó, hàng tháng, Công ty đều tiến hành kiểm tra công tác an toàn lao động trong toàn Công ty. Đến thời điểm hiện tại không phát sinh bất kỳ vấn đề nghiêm trọng nào về ATLĐ.
- Nhằm nâng cao ý thức bảo vệ an toàn về người và tài sản, Công ty đã tổ chức các đợt huấn luyện chuyên đề nhằm trang bị cho người lao động kỹ năng ứng phó với tình huống khẩn cấp về ATLĐ-MT-PCCC gồm:
 - + Tập huấn về phòng chống cháy nổ
 - + Tập huấn ứng phó chày tràn hóa chất
 - + Tập huấn sơ cứu ban đầu cho đội sơ cứu viên cơ sở
 - + Cử cán bộ phụ trách an toàn tham gia khóa đào tạo giảng viên huấn luyện an toàn theo quy định.

Bảo hiểm cho người lao động

Công ty tiếp tục thực hiện các gói bảo hiểm y tế cho người lao động theo đúng quy định của Luật pháp Việt Nam nhằm mang đến cho người lao động những điều kiện tốt nhất. Bên cạnh đó, 100% người lao động trong công ty được mua bảo hiểm tai nạn 24/24h.

Các ngày lễ tết trong năm, người lao động đều được thưởng, mức thưởng phụ thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo; coi yếu tố con người là giá trị cốt lõi tạo nên sự phát triển của doanh nghiệp. Dựa trên những yêu cầu và đòi hỏi trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà công ty tuyển dụng nguồn nhân sự phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Đối với nhân sự mới: trước khi vào làm việc, người lao động được đào tạo kiến thức an toàn vệ sinh lao động, công tác phòng chống cháy nổ. Riêng đối với người trực tiếp sản xuất được đào tạo kiến thức về GMP.

Trong quá trình làm việc, người lao động được hướng dẫn, đào tạo kiến thức chuyên môn để nâng cao tay nghề. Đối với công nhân được, Công ty tổ chức đào tạo, kiểm tra trước khi tổ chức thi lên bậc lương.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh so với kế hoạch và so với cùng kỳ

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch	Tỷ lệ	Thực hiện
	Năm 2022 (DVT: tỷ đồng)	Năm 2023 (DVT: tỷ đồng)	năm 2023 (DVT: tỷ đồng)	TH/KH năm 2023 (%)	của năm 2023/2022 (%)
Tổng doanh thu	485	409,7	450	91%	84%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	136,489	157	86	182%	115%

Năm 2023 là một năm khó khăn đối với Dược phẩm Trung Ương 3 do tình hình kinh tế thế giới nhiều bất ổn, kinh tế trong nước gặp rất nhiều khó khăn. Số lượng đơn hàng trong năm 2023 giảm đáng kể so với năm 2022, có một số thời điểm Công ty phải thực hiện cho người lao động nghỉ việc luân phiên.

Lợi nhuận năm 2023 có sự tăng trưởng so với năm 2022 do sự biến động lớn về lãi suất huy động ngân hàng cùng sự điều tiết hợp lý chi phí quảng cáo của Công ty.

2. Tình hình tài chính

Dược phẩm Tw3 luôn thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về chế độ hạch toán kế toán. Năm 2023, Công ty đã kiểm soát dòng tiền, nguồn tiền, tài sản hiệu quả không để xảy ra thất thoát; nguồn vốn, tài sản của Công ty được bảo toàn.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống bán hàng.
- Tập trung nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.
- Khai thác tối đa công suất hoạt động của các nhà máy.

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

4.1. Kết quả quan trắc nước thải

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Thử	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
				Lần 1 (18/03/23)	Lần 2 (26/06/23)	Lần 3 (27/09/23)	Lần 4 (16/12/23)	
1.	Mùi vị		Cảm quan	Không có mùi lạ	Có mùi nhẹ	Có mùi lạ	Không có mùi lạ	
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7.1	7.2	7	7.2	6÷9
3.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	24.3	26.5	26.4	23.4	40
4.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	34	20	22	21	50
5.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	30	26	39	33	50
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24	24	22	24	30
7.	Nhu cầu oxi hóa học COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	43	52	37	45	75
8.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	12	14	18	10	20
9.	Tổng Phospho	mg/L	TCVN 6202:2008	1.15	0.46	0.94	1025	4
10.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4	3	4	3	5
11.	Clo dư ^(*)	mg/L	TCVN 6225-1:2011	0.4	0.5	0.7	KPH	1
12.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	0.005
13.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05
14.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1
15.	Asen (As)	mg/L	TCVN 6626:2000	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05
16.	Xyanua	mg/L	SMEWW4500 -CN ⁻ .C&E:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	0.07
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0.070	0.020	KPH	KPH	0.1
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3.3	2.3	3.7	2.1	5

19.	Coliform	MPN/ 100m L	SMEWW 9221B:2017	2.4x10 ³	2x10 ³	2.8x10 ³	2.x10 ³	3.000
-----	----------	-------------------	---------------------	---------------------	-------------------	---------------------	--------------------	-------

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty. Tọa độ: X: 2309767, Y: 588535

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

+ Cột A: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ KPH: Không phát hiện

+ (-): Không quy định

4.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí, khí thải

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

a. Kết quả quan trắc môi trường không khí

*Kết quả quan trắc đợt 1:

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	25,5	25,3	24,9	25	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	49,8	48,7	49,2	49,5	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	70,6	71,2	72,5	70,1	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,011	1,036	1,132	1,096	8 ⁽³⁾

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K5	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	24,7	18 ÷ 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	48,4	40 ÷ 80 ⁽²⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽²⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	63,2	85 ⁽³⁾
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m ³	5,02	40

6	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,31	10
7	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,75	10
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,084	8 ⁽⁴⁾
9	Methanol	NIOSH 1400	mg/m ³	KPH	100 ⁽¹⁾
10	Butanol	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	250 ⁽¹⁾
11	Toluen	CEC.DN.KLV.07	mg/m ³	KPH	300
12	HCl	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	3
13	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908	mg/m ³	KPH	1
14	Axit Acetic	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	35
15	n- hexan	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	180 ⁽¹⁾
16	Acetonitrile	NIOSH Method 1606	mg/m ³	KPH	100 ⁽¹⁾
17	Dichloromethane	NIOSH 1005	mg/m ³	KPH	100 ⁽¹⁾
18	Clorofom	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	20
19	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	KPH	3.000 ⁽¹⁾
20	Ethyl axetat	CEC.PT.KLV.72	mg/m ³	KPH	-

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1(tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K6	K7	K8	K9	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	25,3	25,7	25,4	25,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	51,1	49,6	49,3	51,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	69,6	66,1	70,3	64,9	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,108	1,124	1,085	1,079	8 ⁽³⁾
6	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	-	-	-	KPH	3.000 ⁽⁴⁾

*** Ghi chú:**

- Ngày lấy mẫu: 18/03/2023

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).

- Vị trí lấy mẫu:

- K1: Không khí khu vực phòng dập viên (hạt cốt tân dược được đưa vào máy dập viên để tạo thành viên nén) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- K2: Không khí khu vực phòng đóng nang (hạt cốt tân dược được đóng vào các nang rỗng để tạo thành viên nang) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **K3:** Không khí khu vực phòng ép vỉ (các viên nén, viên nang, viên bao phim được ép vào các vỉ rỗng) - *Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.* Tọa độ: X = 2309596, Y = 588504

- **K4:** Không khí khu vực phòng pha chế thuốc nước (pha chế, khuấy trộn đồng nhất hỗn hợp thuốc + nước) - *Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.* Tọa độ: X = 2309566, Y = 588533

- **K5:** Không khí khu vực phòng kiểm tra chất lượng - *Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.* Tọa độ: X = 2309594, Y = 588507

- **K6:** Không khí khu vực phòng chiết xuất (chiết xuất dược liệu thành dạng cao lỏng) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.* Tọa độ: X = 2309930, Y = 588469

- **K7:** Không khí khu vực xưởng cao xoa (pha chế cao lỏng ra các loại thuốc nước) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.* Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

- **K8:** Không khí khu vực pha chế hoàn mềm (hỗn hợp bột ướt từ nguyên liệu đông dược được đưa vào máy tạo viên hoàn mềm) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.* Tọa độ: X = 2309873, Y = 588532

- **K9:** Không khí khu vực pha dịch bao (pha chế dịch bao gồm các tá dược độn, chất tạo phim, màu, Ethanol,...) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.* Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

Tiêu chuẩn so sánh:

- **QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾**QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾**QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾**QĐ 3733/2002/QĐ-BYT:** Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

***Kết quả quan trắc đợt 2:**

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28,7	28,1	27,4	27,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	63,4	62,8	64,4	61,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,3	0,5	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	68,9	65,2	69,2	67,6	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,21	0,99	0,83	1,04	8 ⁽³⁾

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK5	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,1	18 ÷ 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	60,3	40 ÷ 80 ⁽²⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,5	0,2 ÷ 1,5 ⁽²⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	61,2	85 ⁽³⁾
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m ³	4,22	40
6	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,07	10
7	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,73	10
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,76	8 ⁽⁴⁾
9	Methanol	NIOSH 1400	mg/m ³	KPH	100
10	Butanol	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	250 ⁽¹⁾
11	Etylaxetat	CEC.PT.KLV.72	mg/m ³	KPH	-
12	Toluen	CEC.DN.KLV.07	mg/m ³	KPH	300
13	HCl	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	3
14	Axit acetic	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	35
15	n- hexan	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	180 ⁽¹⁾
16	Acetonitrile	NIOSH Method 1606	mg/m ³	KPH	100 ⁽¹⁾
17	Dichloromethane	NIOSH 1005	mg/m ³	KPH	100 ⁽¹⁾
18	Clorofom	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	20
19	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	KPH	3.000 ⁽¹⁾
20	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908	mg/m ³	KPH	1

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				KK6	KK7	KK8	KK9	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,3	28,1	26,9	27,1	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	61,1	63,2	64,1	63,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,2	0,3	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	62,3	65,1	66,7	68,2	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,81	0,77	0,85	0,84	8 ⁽³⁾
6	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	-	-	-	KPH	3.000 ⁽⁴⁾

*** Ghi chú:**

- Ngày lấy mẫu: 26/06/2023

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).

- Vị trí lấy mẫu:

- **KK1:** Không khí khu vực phòng dập viên (hạt cốt tân dược được đưa vào máy dập viên để tạo thành viên nén) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **KK2:** Không khí khu vực phòng đóng nang (hạt cốt tân dược được đóng vào các nang rỗng để tạo thành viên nang) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **KK3:** Không khí khu vực phòng ép vỉ (các viên nén, viên nang, viên bao phim được ép vào các vỉ rỗng) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588504

- **KK4:** Không khí khu vực phòng pha chế thuốc nước (pha chế, khuấy trộn đồng nhất hỗn hợp thuốc + nước) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309566, Y = 588533

- **KK5:** Không khí khu vực phòng kiểm tra chất lượng - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309594, Y = 588507

- **KK6:** Không khí khu vực phòng chiết xuất (chiết xuất dược liệu thành dạng cao lỏng) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược. Tọa độ: X = 2309930, Y = 588469

- **KK7:** Không khí khu vực xưởng cao xoa (pha chế cao lỏng ra các loại thuốc nước) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

- **KK8:** Không khí khu vực pha chế hoàn mềm (hỗn hợp bột ướt từ nguyên liệu đông được đưa vào máy tạo viên hoàn mềm) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông được*. Tọa độ: X = 2309873, Y = 588532

- **KK9:** Không khí khu vực pha dịch bao (pha chế dịch bao gồm các tá dược độn, chất tạo phim, màu, Ethanol,...) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông được*. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

Tiêu chuẩn so sánh:

- **QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾**QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾**QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾**QĐ 3733/2002/QĐ-BYT:** Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

***Kết quả quan trắc đợt 3:**

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 3 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 3

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,5	26,9	27,6	25,9	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	63,4	61,8	64,3	60,1	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,2	0,3	0,5	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	70,8	73,8	71,8	69,3	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,15	1,07	1,18	1,11	8 ⁽³⁾

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 3 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK5	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,6	18 ÷ 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	65,8	40 ÷ 80 ⁽²⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽²⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	68,2	85 ⁽³⁾
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m ³	3,76	40
6	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,05	10
7	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,94	10
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,12	8 ⁽⁴⁾
9	Methanol	NIOSH 1400	mg/m ³	KPH	100
10	Butanol	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	250 ⁽¹⁾
11	Etylaxetat	CEC.PT.KLV.72	mg/m ³	KPH	-
12	Toluen	CEC.DN.KLV.07	mg/m ³	KPH	300
13	HCl	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	3
14	Axit acetic	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	35
15	n- hexan	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	180 ⁽¹⁾
16	Acetonitrile	NIOSH Method 1606	mg/m ³	KPH	100 ⁽¹⁾
17	Butyl Axetat	NIOSH 2549	mg/m ³	KPH	100 ⁽¹⁾
18	Clorofom	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	20
19	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	KPH	3.000 ⁽¹⁾
20	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908	mg/m ³	KPH	1

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 3 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				KK6	KK7	KK8	KK9	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,8	26	27,1	28,2	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	62,3	60,8	63,4	61,5	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,3	0,2	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	62,5	67,4	67,3	68,9	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,03	1,19	0,97	1,09	8 ⁽³⁾
6	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	-	-	-	KPH	3.000 ⁽⁴⁾

*** Ghi chú:**

- Ngày lấy mẫu: 27/09/2023

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).

- Vị trí lấy mẫu:

- **KK1:** Không khí khu vực phòng dập viên (hạt cốt tân dược được đưa vào máy dập viên để tạo thành viên nén) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **KK2:** Không khí khu vực phòng đóng nang (hạt cốt tân dược được đóng vào các nang rỗng để tạo thành viên nang) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **KK3:** Không khí khu vực phòng ép vỉ (các viên nén, viên nang, viên bao phim được ép vào các vỉ rỗng) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588504

- **KK4:** Không khí khu vực phòng pha chế thuốc nước (pha chế, khuấy trộn đồng nhất hỗn hợp thuốc + nước) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309566, Y = 588533

- **KK5:** Không khí khu vực phòng kiểm tra chất lượng - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309594, Y = 588507

- **KK6:** Không khí khu vực phòng chiết xuất (chiết xuất dược liệu thành dạng cao lỏng) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược. Tọa độ: X = 2309930, Y = 588469

- **KK7:** Không khí khu vực xưởng cao xoa (pha chế cao lỏng ra các loại thuốc nước) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

- **KK8**: Không khí khu vực pha chế hoàn mềm (hỗn hợp bột ướt từ nguyên liệu đông được đưa vào máy tạo viên hoàn mềm) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông được*. Tọa độ: X = 2309873, Y = 588532

- **KK9**: Không khí khu vực pha dịch bao (pha chế dịch bao gồm các tá dược độn, chất tạo phim, màu, Ethanol,...) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông được*. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

Tiêu chuẩn so sánh:

- **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾**QĐ 3733/2002/QĐ-BYT**: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

***Kết quả quan trắc đợt 4:**

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 4 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 4

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	22,5	22	22,3	21,5	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	61,7	62	59,4	64,3	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,5	0,6	0,6	0,5	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	63,7	64,8	59,7	58,1	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,91	0,84	0,77	0,93	8 ⁽³⁾

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 4 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K5	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	23,5	18 ÷ 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	63,4	40 ÷ 80 ⁽²⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,5	0,2 ÷ 1,5 ⁽²⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	65,2	85 ⁽³⁾
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m ³	3,53	40
6	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,60	10
7	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,64	10
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,11	8 ⁽⁴⁾
9	Methanol	NIOSH 1400	mg/m ³	KPH	-
10	Butanol	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH	-
11	Toluen	CEC.DN.KLV.07	mg/m ³	KPH	300
12	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	mg/m ³	KPH	1
13	HCl	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	3
14	Axit Acetic	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	-
15	n- hexan	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	-
16	Acetonitrile	NIOSH Method 1606	mg/m ³	KPH	-
17	Dichloromethane	NIOSH 1005	mg/m ³	0	-
18	Clorofom	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH	-
19	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	KPH	3.000 ⁽¹⁾
20	Ethyl axetat	CEC.PT.KLV.72	mg/m ³	KPH	-

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 4 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K6	K7	K8	K9	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	19,7	20,5	23,6	24,1	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	63,5	62,1	62,4	63,7	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,6	0,6	0,5	0,5	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	66,1	59,1	62,4	62,7	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,11	0,77	0,98	1,01	8 ⁽³⁾
6	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	-	-	-	KPH	3.000 ⁽⁴⁾

*** Ghi chú:**

- Ngày lấy mẫu: 16/12/2023

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).

- Vị trí lấy mẫu:

- **K1:** Không khí khu vực phòng dập viên (hạt cốt tân dược được đưa vào máy dập viên để tạo thành viên nén) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **K2:** Không khí khu vực phòng đóng nang (hạt cốt tân dược được đóng vào các nang rỗng để tạo thành viên nang) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **K3:** Không khí khu vực phòng ép vỉ (các viên nén, viên nang, viên bao phim được ép vào các vỉ rỗng) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588504

- **K4:** Không khí khu vực phòng pha chế thuốc nước (pha chế, khuấy trộn đồng nhất hỗn hợp thuốc + nước) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309566, Y = 588533

- **K5:** Không khí khu vực phòng kiểm tra chất lượng - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309594, Y = 588507

- **K6:** Không khí khu vực phòng chiết xuất (chiết xuất dược liệu thành dạng cao lỏng) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược. Tọa độ: X = 2309930, Y = 588469

- **K7:** Không khí khu vực xưởng cao xoa (pha chế cao lỏng ra các loại thuốc nước) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

- **K8:** Không khí khu vực pha chế hoàn mềm (hỗn hợp bột ướt từ nguyên liệu đông được đưa vào máy tạo viên hoàn mềm) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược*. Tọa độ: X = 2309873, Y = 588532

- **K9:** Không khí khu vực pha dịch bao (pha chế dịch bao gồm các tá dược độn, chất tạo phim, màu, Ethanol,...) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược*. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

Tiêu chuẩn so sánh:

- **QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾**QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾**QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾**QĐ 3733/2002/QĐ-BYT:** Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

b. Kết quả quan trắc khí thải

*** Kết quả quan trắc đợt 1:**

Kết quả quan trắc khí thải đợt 1 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 1

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
				KT1	KT3	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	30	92	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	6.528	7.930	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	13,1	81,22	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	44,46	297,54	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	20,68	80,84	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	32	54	200

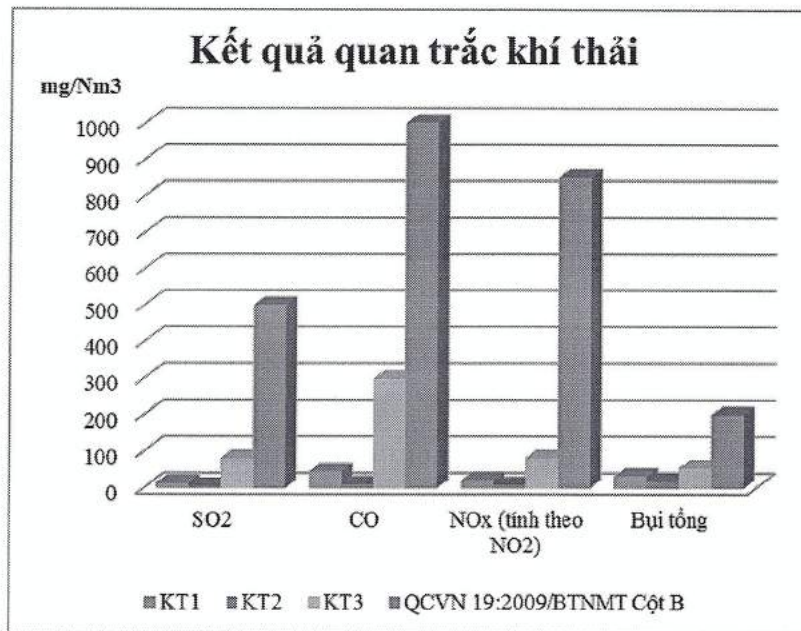
Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 1 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	28	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	3.547	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	5,24	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	9,12	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	7,52	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	18	200
7	H ₂ SO ₄	EPA Method 8	mg/Nm ³	KPH	50
8	HCl	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH	50
9	Cloroform	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH	240 ⁽¹⁾
10	Ethanol		mg/Nm ³	KPH	-
11	Toluene		mg/Nm ³	KPH	750 ⁽¹⁾
12	Etyl axetate		mg/Nm ³	KPH	-
13	Methanol		mg/Nm ³	KPH	260 ⁽¹⁾

* Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: 18/03/2023
- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).
- Vị trí lấy mẫu:
 - **KT1:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực sản xuất cao sao vàng. Tọa độ: X = 2309599, Y = 588444
 - **KT2:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực phòng kiểm nghiệm. Tọa độ: X = 2309550, Y = 588415
 - **KT3:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực nồi hơi. Tọa độ: X = 2309640, Y = 588506
- Quy chuẩn so sánh:
 - + **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B);
 - + ⁽¹⁾**QCVN 20:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
 - + **KPH:** Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

**Biểu đồ:*



Biểu đồ kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 1

* Kết quả quan trắc đợt 3:

Kết quả quan trắc khí thải đợt 3 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 3

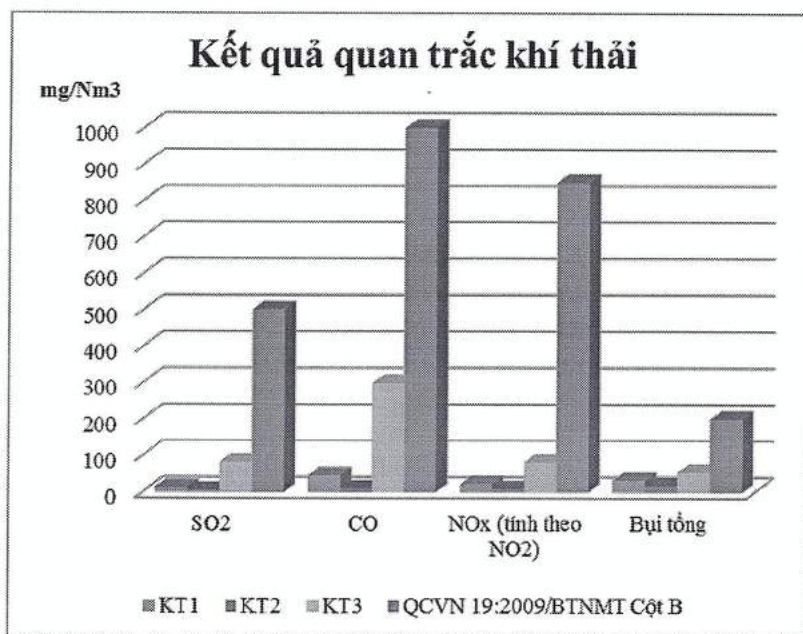
Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
				KT1	KT3	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	31	-	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	6.512	7.913	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	15,72	75,98	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	47,88	300,96	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	18,05	85,54	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	20	56	200

Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 3 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	30	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	3.533	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	7,56	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	10,26	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	8,65	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	17	200
7	H ₂ SO ₄	EPA Method 8	mg/Nm ³	KPH	50
8	HCl	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH	50
9	Cloroform	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH	240⁽¹⁾
10	Ethanol		mg/Nm ³	KPH	-
11	Toluene		mg/Nm ³	KPH	750⁽¹⁾
12	Etyl axetate		mg/Nm ³	KPH	-
13	Methanol		mg/Nm ³	KPH	260⁽¹⁾

*** Ghi chú:**

- Ngày lấy mẫu: 27/09/2023
- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).
- Vị trí lấy mẫu:
 - KT1: Khí thải tại ống xả khí thải khu vực sản xuất cao sao vàng. Tọa độ: X = 2309599, Y = 588444
 - KT2: Khí thải tại ống xả khí thải khu vực phòng kiểm nghiệm. Tọa độ: X = 2309550, Y = 588415
 - KT3: Khí thải tại ống xả khí thải khu vực nồi hơi. Tọa độ: X = 2309640, Y = 588506
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B);
 - + ⁽¹⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
 - + KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

*** Biểu đồ:****Biểu đồ kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 3**

* Kết quả quan trắc đợt 4:

Kết quả quan trắc khí thải đợt 4 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 4

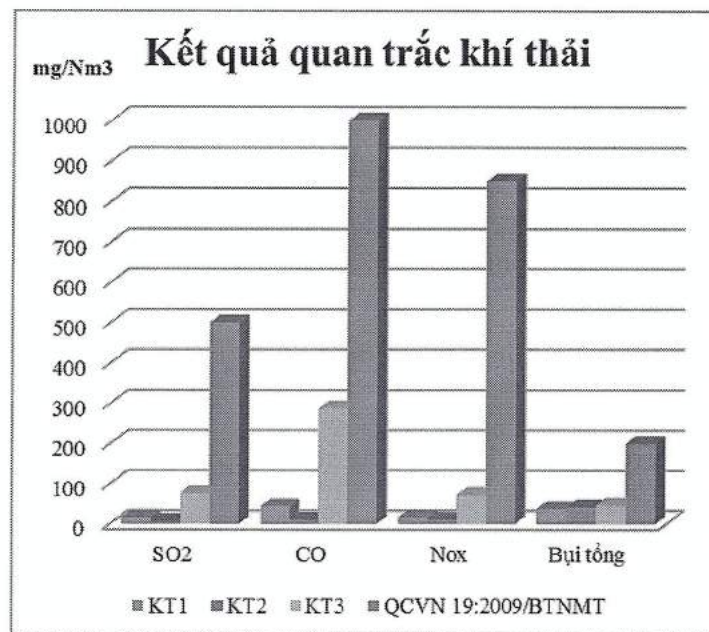
Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
				KT1	KT3	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	30	-	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	5.562	6.895	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	16,59	76,85	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	43,32	287,28	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	15,92	71,94	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	38	46	200

Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 4 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	29	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	3.651	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	6,98	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	10,26	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	10,59	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	42	200
7	H ₂ SO ₄	EPA Method 8	mg/Nm ³	KPH	50
8	HCl	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH	50
9	Cloroform	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH	240⁽¹⁾
10	Ethanol		mg/Nm ³	KPH	-
11	Toluene		mg/Nm ³	KPH	750⁽¹⁾
12	Etyl axetate		mg/Nm ³	KPH	-
13	Methanol		mg/Nm ³	KPH	260⁽¹⁾

*** Ghi chú:**

- Ngày lấy mẫu: 16/12/2023
- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).
- Vị trí lấy mẫu:
 - **KT1:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực sản xuất cao sao vàng. Tọa độ: X = 2309599, Y = 588444
 - **KT2:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực phòng kiểm nghiệm. Tọa độ: X = 2309550, Y = 588415
 - **KT3:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực nồi hơi. Tọa độ: X = 2309640, Y = 588506
- Quy chuẩn so sánh:
 - + **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B);
 - + ⁽¹⁾**QCVN 20:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
 - + **KPH:** Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

*** Biểu đồ:****Biểu đồ kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 4**

5. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Lực lượng lao động của Công ty được trẻ hóa và có trình độ là động lực lớn cho sự phát triển lâu dài của Công ty.
- Trước khi vào làm việc, 100% lao động được đào tạo lại.
- Trong năm 2023, Công ty không có phát sinh trường hợp vi phạm quy định, quy chế làm việc của Công ty.
- Mặc dù năm 2023 là một năm khó khăn và đầy biến động nhưng Công ty vẫn duy trì và đảm bảo các chế độ phúc lợi xã hội cho người lao động.

6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Chiến lược phát triển bền vững của Dược phẩm Trung Ương 3 được xây dựng dựa trên sự đảm bảo hài hòa của ba yếu tố là phát triển kinh tế, hỗ trợ cộng đồng và bảo vệ môi trường. Dược phẩm Trung Ương 3 luôn đặt yếu tố con người là yếu tố then chốt trong định hướng phát triển bền vững. Dược phẩm Trung Ương 3 luôn chú trọng đầu tư phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là thế hệ trẻ kế cận cho tương lai.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Công tác sản xuất – vật tư – tiêu thụ sản phẩm

Công ty đã tích cực chủ động trong công tác cung ứng vật tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục thực hiện quảng cáo một số sản phẩm trên các phương tiện truyền thông. Năm 2023 đã đạt được những kết quả tốt trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Cả 4 chi nhánh (Hải Phòng, Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) có hệ thống bán hàng tốt.

1.2. Công tác đảm bảo chất lượng – kiểm tra chất lượng - nghiên cứu phát triển

Kiên định thực hiện chiến lược sản xuất, tiêu thụ sản phẩm có chất lượng tốt, giá cả hợp lý gắn với thương hiệu TW3 và chiến lược ổn định, phát triển lâu dài của Công ty đã tiếp tục tạo được niềm tin cho khách hàng.

Thực hiện nghiêm túc đầy đủ quy trình sản xuất, thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hiện quy trình quy phạm trong sản xuất, việc chấp hành các quy chế trong bảo quản, tồn trữ và lưu thông.

Kiểm tra 100% nguyên vật liệu, hàng hóa nhập kho và thành phẩm xuất xưởng, thường xuyên kiểm tra kiểm soát việc thực hiện quy trình quy phạm nhằm mục đích ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Công tác nghiên cứu phát triển được xác định là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong chiến lược lâu dài, bền vững của Công ty.

1.3. Công tác tài chính – đầu tư

Công tác hạch toán quản trị, hạch toán kế toán thực hiện kịp thời và chính xác là cơ sở để điều hành sản xuất và kinh doanh hiệu quả.

Thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Nhà nước về chế độ hạch toán kế toán. Năm 2023, Công ty đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2023 đề ra. Kết quả hạch toán sản xuất kinh doanh năm 2023 đã bảo toàn và bổ sung vốn Công ty.

1.4. Công tác tổ chức nhân sự

Tuyển dụng, đào tạo, quản lý nhân lực từng bước đáp ứng yêu cầu hoạt động SXKD của Công ty. Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với người lao động theo quy định của luật lao động. Công tác an ninh chính trị, an toàn trật tự trong công ty được bảo đảm.

1.5. Trách nhiệm đối với môi trường và xã hội

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 đã thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hàng năm, định kỳ hàng quý Công ty thực hiện việc quan trắc môi trường theo đúng các quy định của pháp luật.
- CBCNV Công ty luôn đề cao tinh thần “Lá lành đùm lá rách”, “Tương thân tương ái” trợ giúp đồng bào gặp khó khăn khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Tổng giám đốc Công ty

Kết quả giám sát của HĐQT với Tổng giám đốc như sau:

- Tổng giám đốc đã chủ động và nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu mà ĐHCĐ đề ra. Trong quá trình điều hành, Tổng giám đốc luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, vượt qua khó khăn để triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023. Phát triển, mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm cho người lao động, tăng doanh thu và lợi nhuận.
- Trong năm 2023, Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin đầy đủ, minh bạch theo đúng các quy định của pháp luật.
- Trong quá trình triển khai thực hiện khi phát sinh khó khăn trong công tác điều hành, Tổng giám đốc đã báo cáo HĐQT. Căn cứ tình hình thực tế, HĐQT đã xem xét, đánh giá để đưa ra hướng giải quyết nhanh chóng, kịp thời đảm bảo hoạt động của Công ty theo đúng định hướng.



3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị tiếp tục chủ trương phát triển Công ty theo định hướng phát triển bền vững dựa trên nguyên tắc cân trọng, hiệu quả với một số mục tiêu chính như sau:

- Phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà ĐHĐCĐ thường niên 2024 đề ra.
- Tiếp tục xây dựng Công ty theo hướng phát triển, tự chủ ngày càng cao, bổ sung cơ sở vật chất các Chi nhánh của Công ty để tiếp tục mở rộng hệ thống tiêu thụ sản phẩm.
- Đầu tư xây dựng nhà xưởng nâng cao năng lực sản xuất, nghiên cứu phát triển sản phẩm, áp dụng những công cụ hiện đại và những thông lệ tốt để hoàn thiện công tác quản trị công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ/ Đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Bùi Xuân Hương	Chủ tịch HĐQT	1.371.800	6,38%
2	Ông Nguyễn Đình Khải	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	3.150.850	14,66%
3	Ông Đinh Văn Cường	Thành viên HĐQT	1.199.170	5,58%
4	Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên HĐQT	2.080.827	9,68%
5	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT		
	Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP : bà Nguyễn Hồng Nhung đại diện sở hữu		4.746.087	22%

b. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị

Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị có tất cả 07 cuộc họp với sự tham dự đầy đủ của các thành viên.

Nội dung và kết quả của các cuộc họp Hội đồng Quản trị:

Phiên họp	Nội dung Nghị quyết
Quý I 24/02/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Sơ kết Kết quả SXKD năm 2022; bổ sung “Quy chế hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm”; xây dựng phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 86 tỷ đồng lên 215 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu. - Chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2022.

Quý II	03/04/2023	Thông qua các tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023
	24/04/2023	- Sơ kết Kết quả SXKD Quý I.2023; công tác đầu tư và phân công công việc cho các thành viên HĐQT tại ĐHĐCĐ 2023
	16/06/2023	- Lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2023
Quý III	17/07/2023	- Sửa đổi Điều lệ Tổ chức và hoạt động
	18/09/2023	- Chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 tại Cần Thơ
Quý IV	26/12/2023	- Báo cáo dự kiến kết quả SXKD năm 2023; Dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch trình ĐHĐCĐ 2024; Sửa đổi và bổ sung “Quy chế tiền lương”, “Quy chế hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm”

2. Ban kiểm soát

Năm 2023, Ban kiểm soát đã có 02 cuộc họp được tổ chức theo đúng các quy định của Pháp luật với sự tham gia đầy đủ của các thành viên.

Nội dung và kết quả của các cuộc họp Ban kiểm soát:

Thời gian	Nội dung
20/04/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng kết tình hình hoạt động của HĐQT và Ban TGD trong năm 2022. - Tổng kết tình hình hoạt động của BKS năm 2022. - Kết quả SXKD năm 2022 (đã được kiểm toán). Kế hoạch SXKS năm 2023 và kết quả hoạt động SXKD Quý I năm 2023. - Thù lao BKS năm 2022 đã thông qua và mức thù lao cho các thành viên BKS. - Kế hoạch của BKS chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023
22/12/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Tình hình hoạt động của HĐQT và Ban TGD trong năm 2023. - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Sản lượng tiêu thụ và chi phí quảng cáo tính đến tháng 11 năm 2023 đã thực hiện; Chi phí trang thiết bị máy móc của 2 Nhà máy Tràng Duệ và Nam Sơn. - Tình hình kế hoạch vật tư, nhân sự, các hoạt động khác phát sinh tính đến tháng 11 năm 2023 của Công ty. - Kế hoạch của BKS năm 2024 và ý kiến đóng góp của các thành viên.

3. Thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người quản lý

- Thù lao của Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Xuân Hường – Chủ tịch	: 545.454.545 đồng
Ông Đinh Văn Cường – Thành viên	: 363.636.364 đồng
Ông Nguyễn Đình Khái – Thành viên	: 363.636.364 đồng
Bà Nguyễn Hồng Nhung – Thành viên	: 363.636.364 đồng

Ông Nguyễn Thanh Tuấn – Thành viên : 363.636.364 đồng

Các chi phí hoạt động của HĐQT căn cứ theo các quy chế hiện hành của Công ty.

- Thù lao của Ban kiểm soát:

Bà Trương Thị Nguyệt Hoa – Trưởng BKS : 150.000.000 đồng

Ông Trần Anh Tuấn – Thành viên : 100.000.000 đồng

Ông Lê Văn Hùng – Thành viên : 100.000.000 đồng

- Lương, thưởng của Người Quản lý (Không bao gồm thù lao HĐQT):

Ông Bùi Xuân Hưởng – Chủ tịch HĐQT : 36.000.000 đồng

Ông Nguyễn Đình Khải – Tổng giám đốc : 1.249.286.667 đồng

Ông Nguyễn Thanh Tuấn – Phó Tổng giám đốc : 638.403.624 đồng

Bà Bùi Thị Loan – Phó Tổng giám đốc : 750.025.744 đồng

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: được đính kèm báo cáo thường niên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải

50
TY
VN
VG
M
HAI

MỤC LỤC

I. Thông tin chung	2
1. Thông tin khái quát.....	2
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	4
4. Định hướng phát triển.....	5
5. Các rủi ro.....	7
1. Tình hình sản xuất kinh doanh.....	7
2. Tổ chức và nhân sự.....	8
3. Tình hình tài chính.....	9
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	10
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	11
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	15
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh so với kế hoạch và so với cùng kỳ.....	15
2. Tình hình tài chính.....	16
3. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	16
4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	16
5. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.....	15
6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.....	15
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	15
1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	15
2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Tổng giám đốc Công ty.....	16
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị.....	17
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	17
1. Hội đồng Quản trị.....	17
2. Ban kiểm soát.....	18
3. Thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.....	18
VI. Báo cáo tài chính	19
1. Ý kiến của kiểm toán.....	19
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: được đính kèm báo cáo thường niên.....	19

